

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀ**

Số: 18.1 /2024/SDD-CBTT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC và SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀ

- Mã chứng khoán: SDD
- Địa chỉ: Nhà máy thủy điện Mường Sang 2 xã Mường Sang, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La
- Điện thoại liên hệ :02422112194 Website:songdaic.vn
- Người thực hiện công bố thông tin : ông **Lê Quảng Đại** – Người được ủy quyền công bố thông tin.
- Loại thông tin công bố: 24 h 72h Bất thường Yêu cầu Định kỳ

2. Nội dung thông tin công bố:

- Ngày 18/01/2024 Công ty chúng tôi công bố thông tin: Báo cáo Tài chính Quý 4 năm 2023 và Giải trình Lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2023 giảm lỗ trên 10% so với cùng kỳ năm trước.

3. Đồng thời công ty cũng thực hiện công bố thông tin trên trang Website: <http://songdaic.vn> đường dẫn: quan hệ cổ đông

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận :

- Như trên
- Lưu VP.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN



Lê Quảng Đại

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

Đơn vị : CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẮP SÔNG ĐÀ
Địa chỉ : Tầng 19 số 34 Láng Hạ- Q. Đống Đa – TP Hà Nội
Mã số thuế : 0500450173

Báo cáo gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động SXKD
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh Báo cáo Tài chính

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 19 số 34 Láng Hạ - P Láng Hạ- Q. Đống Đa- TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2023

Kết thúc tại ngày 31/12/2023

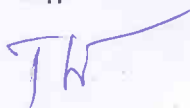
DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		15.942.442.359	77.583.594.395
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	297.105.015	1.402.708.057
1. Tiền	111		297.105.015	1.402.708.057
2. Các khoản tương đương tiền	112			-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	2.161.200	2.161.200
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.161.200	2.161.200
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.875.704.232	73.072.278.556
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	2.153.238.908	1.674.063.601
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	10.896.332.900	71.585.824.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	46.893.590	33.152.121
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(220.761.166)	(220.761.166)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139			-
IV. Hàng tồn kho	140	9	2.714.285.632	2.714.285.632
1. Hàng tồn kho	141		2.714.285.632	2.714.285.632
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		53.186.280	392.160.950
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	53.186.280	61.027.418
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16		331.133.532
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		223.539.841.164	233.800.598.179
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			-
6. Phải thu dài hạn khác	216			-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			-
II. Tài sản cố định	220		219.372.986.731	229.963.221.586
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	219.372.986.731	229.963.221.586

- Nguyên giá	222		253.507.347.901	253.205.055.901
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(34.134.361.170)	(23.241.834.315)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			-
- Nguyên giá	228		100.000.000	100.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(100.000.000)	(100.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230			-
- Nguyên giá	231			-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	10	3.182.331.138	3.182.331.138
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.182.331.138	3.182.331.138
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		655.045.455	655.045.455
1. Đầu tư vào công ty con	251			-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6	655.045.455	655.045.455
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		329.477.840	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		329.477.840	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			-
4. Tài sản dài hạn khác	268			-
5. Lợi thế thương mại	269			-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		239.482.283.523	311.384.192.574
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		131.941.653.695	184.065.195.527
I. Nợ ngắn hạn	310		72.904.903.695	125.028.445.527
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	24.894.999.121	33.089.848.787
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	4.791.513	52.443.583.334
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	16	1.764.050.685	754.109.365
4. Phải trả người lao động	314		543.674.448	541.399.979
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		10.406.059.718	3.442.105.776
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		34.950.975.681	34.417.045.757
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		340.352.529	340.352.529
13. Quỹ bình ổn giá	323			-

14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			-
II. Nợ dài hạn	330		59.036.750.000	59.036.750.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	15	1.526.750.000	1.526.750.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	57.510.000.000	57.510.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		107.540.629.828	127.318.997.047
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	107.540.629.828	127.318.997.047
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		160.076.850.000	160.076.850.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160.076.850.000	160.076.850.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		48.603.459	48.603.459
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415		(3.510.000)	(3.510.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.334.615.191	1.334.615.191
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(53.915.928.822)	(34.137.561.603)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(34.137.561.603)	(25.005.108.399)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(19.778.367.219)	(9.132.453.204)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		239.482.283.523	311.384.192.574

Lập biểu



Lê Đại Thắng

Kế toán trưởng



Lê Quảng Đại

Hà Nội ngày 18 tháng 01 năm 2024



Giám đốc công ty



Nguyễn Phương Đông

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	12.582.491.330	28.565.797.778	57.692.153.789	49.345.515.521
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		12.582.491.330	28.565.797.778	57.692.153.789	49.345.515.521
4. Giá vốn hàng bán	11	20	13.647.023.759	29.704.191.677	61.316.343.746	48.421.540.380
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(1.064.532.429)	(1.138.393.899)	(3.624.189.957)	923.975.141
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		96.194	354.074	542.317	1.736.492
7. Chi phí tài chính	22	21	2.588.791.207	3.243.404.474	8.974.837.518	8.317.423.421
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.588.791.207	1.457.842.495	8.974.837.518	6.531.861.442
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	557.864.648	596.492.363	1.781.020.453	1.638.173.901
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		(4.211.092.090)	(4.977.936.662)	(14.379.505.611)	(9.029.885.689)
12. Thu nhập khác	31	23	-	300.000	300.000	300.000
13. Chi phí khác	32	24	263.405	86.888.153	3.445.529.718	102.867.515
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(263.405)	(86.888.153)	(3.445.529.718)	(102.867.515)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(4.211.355.495)	(5.064.524.815)	(17.825.035.329)	(9.132.453.204)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	-	-	1.953.331.890	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(4.211.355.495)	(5.064.524.815)	(19.778.367.219)	(9.132.453.204)
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	26	(263)	(316)	(1.236)	(571)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Hà Nội ngày 18 tháng 01 năm 2024



Kế toán trưởng

(Signature)

Lê Quảng Đại

Lập biểu

(Signature)

Lê Đại Thắng

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		76.655.726.197	111.179.149.157
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(61.432.563.633)	(113.128.954.699)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.682.935.750)	(2.500.357.218)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			(5.803.554.575)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.436.570.461)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06			19.392.661.262
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(11.579.801.712)	(5.913.356.973)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(476.145.359)	3.225.586.954
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		542.317	1.736.492
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		542.317	1.736.492
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(630.000.000)	(3.259.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(630.000.000)	(3.259.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(1.105.603.042)	(31.676.554)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.402.708.057	1.434.384.611
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		297.105.015	1.402.708.057

Lập biểu



Lê Đại Thắng

Kế toán trưởng



Lê Quảng Đại

Hà Nội ngày 18 tháng 01 năm 2024

Giám đốc công ty



Nguyễn Phương Đông

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500450173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 05 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 24 tháng 05 năm 2023.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 160.076.850.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 160.076.850.000 đồng; tương đương 16.007.685 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có trụ sở chính tại: Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Ngành nghề Kinh doanh của Công ty bao gồm:

- + Đầu tư, kinh doanh khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị;
- + Đầu tư, kinh doanh các công trình thủy điện vừa và nhỏ;
- + Xây lắp các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, bưu điện, công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước;
- + Xây lắp các công trình đường dây và trạm biến áp đến 500KV;
- + Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị ;
- + Khoan nổ mìn, khai thác vật liệu xây dựng;
- + Tư vấn giám sát trong các lĩnh vực: thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng, cầu và đường bộ, điện đường dây và trạm, khảo sát địa chất thủy văn, trắc địa công trình;
- + Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản (trừ khoáng sản cấm).

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

1.4 KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho Quý 4 năm 2023 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho Quý 4 năm 2022 và hoàn toàn có thể so sánh được.

1.5 NHÂN VIÊN

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 16 người (tại 31/12/2022 là 15 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính này được lập cho Quý kết thúc ngày 31/12/2023.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.3 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính này được dịch sang Tiếng Anh từ bản Báo cáo tài chính phát hành tại Việt Nam bằng ngôn ngữ Tiếng Việt.

3.4 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính 2023. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

3.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Riêng đối với doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ viễn thông và doanh nghiệp kinh doanh bán lẻ hàng hóa, khoản nợ phải thu cước dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin, truyền hình trả sau và khoản nợ phải thu do bán lẻ hàng hóa theo hình thức trả chậm/trả góp của các đối tượng nợ là cá nhân đã quá hạn thanh toán mức trích lập dự phòng như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 tháng đến dưới 6 tháng.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 9 tháng.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 9 tháng đến dưới 12 tháng.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 12 tháng trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.7 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn

kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

3.7 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

3.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước của Công ty bao gồm các khoản công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, các khoản chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí trả trước khác được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh không quá 03 năm.

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc, thiết bị	06 - 20
Phương tiện vận tải, vật truyền dẫnThiết bị,	06 - 10
dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	03- 05

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

3.10 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty/Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

3.11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.12 VAY VÀ NỢ PHẢI TRẢ THUÊ TÀI CHÍNH

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.13 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hoá kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi năm tài chính được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

3.14 THUẾ

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp (CIT)

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.15 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

3.16 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

Kết thúc tại ngày 31/12/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀ

Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

3.16 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán và lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm. Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng và tiền thực thu được. Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán được ghi nhận dựa trên chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và tỷ giá ghi nhận trên sổ kế toán. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận dựa trên chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày cuối năm tài chính và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Ghi nhận chi phí

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

3.17 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

3.17 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

Kết thúc tại ngày 31/12/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀ

Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết;
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Theo đó, bên liên quan của Công ty bao gồm thành viên của HĐQT, Ban giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Tiền mặt	8.719.300	49.312.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	288.385.715	1.353.396.057
	<u>297.105.015</u>	<u>1.402.708.057</u>

5. PHẢI THU NGÂN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Hồ Bón	144.281.158	-
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	720.256.871	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TNG	-	-
Công ty Điện lực Điện Biên	1.067.939.713	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	220.761.166	(220.761.166)
	<u>2.153.238.908</u>	<u>(220.761.166)</u>
	Dư phòng	Dư phòng
	VND	VND
	144.281.158	-
	222.420.244	-
	-	-
	1.067.939.713	-
	239.422.486	(220.761.166)
	<u>1.674.063.601</u>	<u>(220.761.166)</u>

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Quý 4 năm 2023
 Kết thúc tại ngày 31/12/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀ
 Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, Số 34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị cổ phiếu	2.161.200	-	2.161.200	-
Cổ phiếu PET	2.070.000	-	2.070.000	-
Cổ phiếu khác	91.200	-	91.200	-
	2.161.200	-	2.161.200	-
		Dự phòng		Dự phòng
		VND		VND

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	655.045.455	-	655.045.455	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Khu kinh tế Hải Hà (*)	654.545.455	-	654.545.455	-
Cổ phiếu lẻ của Công ty Cổ phần Sông Đà 2	500.000	-	500.000	-
	655.045.455	-	655.045.455	-
		Dự phòng		Dự phòng
		VND		VND

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Do cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch, Công ty không trích lập dự phòng do không có căn cứ để xác định giá trị trường của cổ phiếu này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CDC (*)	10.512.332.900	-	70.900.000.000	-
Công ty TNHH Công nghệ và kỹ thuật điện	349.000.000	-	349.000.000	-
Trả trước khác	35.000.000	-	336.824.000	-
	10.896.332.900		71.585.824.000	

(*) Đây là khoản tiền Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà trả trước 50% giá trị hợp đồng kinh tế số 02/2021/HĐMB/SDD-CAC ngày 01/10/2021 để mua các mặt hàng gạch và ngói các loại của Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CDC. Thời hạn của hợp đồng phụ thuộc vào tiến độ thực hiện của từng đơn hàng.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khác	35.211.718	-	33.152.121	-
	30.379.848		33.152.121	

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.714.285.632	-	2.714.285.632	-
	2.714.285.632		2.714.285.632	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	3.182.331.138	3.182.331.138
Dự án Thủy điện Mường Sang 2 - Mộc Châu - Sơn La	-	-
Dự án Thủy điện Thu Cúc (*)	3.182.331.138	3.182.331.138
	<u>3.182.331.138</u>	<u>3.182.331.138</u>

(*) Đây là công trình dựa trên thỏa thuận hợp tác kinh doanh về việc hợp tác Đầu tư Dự án thủy điện Thu Cúc ký ngày 22 tháng 04 năm 2008 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà (SONGDA IC) và Công ty Cổ phần Xây lắp và Đầu tư Sông Đà (SODACO). Hiện nay dự án vẫn đang trong giai đoạn hoàn thiện các thủ tục pháp lý để đầu tư. Ban Giám đốc Công ty đánh giá các khoản chi phí đã chi ban đầu cho dự án có thể thu hồi được trong tương lai khi dự án được triển khai.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	53.186.280	61.027.418
Chi phí trả trước dài hạn	329.477.840	-
	<u>382.664.120</u>	<u>61.027.418</u>

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2023	190.723.554.666	52.377.342.270	10.104.158.965	253.205.055.901
Tại ngày 31/12/2023	<u>191.125.846.666</u>	<u>52.377.342.270</u>	<u>10.104.158.965</u>	<u>253.607.347.901</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2023	14.412.658.833	7.308.093.061	1.521.082.421	23.241.834.315
Trích khấu hao	7.092.880.054	3.232.365.713	667.281.088	10.992.526.855
Tại ngày 31/12/2023	<u>18.498.679.273</u>	<u>10.540.458.774</u>	<u>2.188.363.509</u>	<u>34.234.361.170</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2023	176.310.895.833	45.069.249.209	8.583.076.544	229.963.221.586
Tại ngày 31/12/2023	<u>169.620.307.779</u>	<u>41.836.883.496</u>	<u>7.915.795.456</u>	<u>219.372.986.731</u>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 219.372.986.731 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/12/2023</u>		<u>01/01/2023</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả</u>
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng số 6 Điện Biên	2.183.833.506	2.183.833.506	2.183.833.506	2.183.833.506
Công ty TNHH Tân An	1.477.925.200	1.477.925.200	1.477.925.200	1.477.925.200
Công ty Cổ phần Someco Sông Đà	1.587.527.637	1.587.527.637	1.587.527.637	1.587.527.637
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng và Xây lắp Sông Đà	4.757.725.349	4.757.725.349	4.757.725.349	4.757.725.349
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	10.249.629.754	10.249.629.754	18.414.404.950	18.414.404.950
Phải trả khác	3.655.437.121	3.655.437.121	4.668.432.145	4.668.432.145
	<u>24.894.999.121</u>	<u>24.894.999.121</u>	<u>33.089.848.787</u>	<u>33.089.848.787</u>

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần CMC (*)	4.791.513	52.443.583.334
	<u>4.791.513</u>	<u>52.443.583.334</u>

(*) Đây là khoản tiền Công ty Cổ phần CMC trả trước 50% giá trị hợp đồng kinh tế số 29/2021/HĐMB/CMC-SDD ngày 05/10/2021 cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà để mua các mặt hàng gạch và ngói các loại. Tổng giá trị hợp đồng là 162.000.000.000 đồng, đến thời điểm 31/12/2023, tổng giá trị các đơn hàng đã thực hiện là : 80.995.208.487 đồng. Thời hạn của hợp đồng phụ thuộc vào tiến độ thực hiện của từng đơn hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	78.034.395	55.268.019
Bảo hiểm xã hội	699.009.500	799.816.881
Phải trả lãi vay	6.815.463.655	728.306.867
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	362.499.797	211.996.921
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng và Xây lắp Sông Đà -Khoản đặt cọc bảo lãnh thủy điện Mường Sang 2	1.642.117.088	1.642.117.088
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.635.283	4.600.000
	<u>9.605.759.718</u>	<u>3.442.105.776</u>
Phải trả dài hạn khác		
Công ty Cổ phần Xây lắp và Đầu tư Sông Đà (*)	1.526.750.000	1.526.750.000
	<u>1.526.750.000</u>	<u>1.526.750.000</u>

(*) Đây là khoản tiền mà Công ty nhận hợp tác kinh doanh từ Công ty Cổ phần Xây lắp và Đầu tư Sông Đà (SODACO) theo thỏa thuận hợp tác kinh doanh về việc đầu tư Dự án Thủy điện Thu Cúc (trình bày tại Thuyết minh số 10).

Phải trả khác là các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 29.)

<u>0</u>	<u>0</u>
-----------------	-----------------

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

Kết thúc tại ngày 31/12/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀ

Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, Số 34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	589.726.478	6.901.978.757	5.143.707.518	-	-	2.347.997.717	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	331.133.532	-	2.098.837.525	1.767.670.393	-	-	0	0	0	0
Thuế Thu nhập cá nhân	-	37.676.634	43.460.150	22.378.710	-	-	-	-	58.758.074	58.758.074
Thuế Tài nguyên	-	40.352.261	1.038.164.338	1.065.878.703	-	-	-	-	22.637.896	22.637.896
Thuế bảo vệ môi trường	-	86.353.992	316.667.308	337.869.832	-	-	-	-	65.151.468	65.151.468
Các loại thuế khác	-	-	2.027.094.206	1.939.182.384	-	-	-	-	123.911.822	123.911.822
	331.133.532	754.109.365	12.422.202.284	10.226.721.140	0	0	6.245.924.901	0	6.245.924.901	6.245.924.901

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2023		Trong kỳ		31/12/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả VND
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	19.676.045.757	19.676.045.757	1.963.929.924	-	21.639.975.681	21.639.975.681
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	19.676.045.757	19.676.045.757	1.963.929.924	-	21.639.975.681	21.639.975.681
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	14.741.000.000	14.741.000.000	0	630.000.000	14.741.000.000	14.741.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	14.741.000.000	14.741.000.000	0	630.000.000	14.111.000.000	14.111.000.000
- Chi nhánh Sơn La						
	34.417.045.757	34.417.045.757	1.963.929.924	630.000.000	35.750.975.681	35.750.975.681
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn						
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	57.510.000.000	57.510.000.000	-	0	57.510.000.000	57.510.000.000
- Chi nhánh Sơn La						
	57.510.000.000	57.510.000.000	-	0	57.510.000.000	57.510.000.000

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Quý 4 năm 2023
 Kết thúc tại ngày 31/12/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀ
 Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, Số 34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2023	01/01/2023
VND	9,6% - 10,2%	Tín chấp	VND 21.639.975.681	VND 19.676.045.757
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La			21.639.975.681	19.676.045.757

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2023	01/01/2023
VND	8,55% - 9,6%	2026 - 2028	VND 71.621.000.000	VND 72.251.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La			71.621.000.000	72.251.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng			14.111.000.000	14.741.000.000
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng			57.510.000.000	57.510.000.000

Các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

Mối quan hệ	31/12/2023	01/01/2023
	Gốc	Gốc
	Lãi	Lãi
	VND	VND
	0	0
	0	0

Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La Hết cùng Giám đốc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

Kết thúc tại ngày 31/12/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀ

Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, Số 34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2022	160.076.850.000	48.603.459	(3.510.000)	1.334.615.191	(25.005.108.399)	136.451.450.251
Lỗ trong năm	-	-	-	-	(9.132.453.204)	(9.132.453.204)
Tại ngày 31/12/2022	160.076.850.000	48.603.459	(3.510.000)	1.334.615.191	(34.137.561.603)	127.318.997.047
Tại ngày 01/01/2023	160.076.850.000	48.603.459	(3.510.000)	1.334.615.191	(34.137.561.603)	127.318.997.047
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	(19.778.367.219)	((19.778.367.219))
Tại ngày 30/06/2023	160.076.850.000	48.603.459	(3.510.000)	1.334.615.191	(53.915.928.822)	107.540.629.828

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023	Tỷ lệ (%)	01/01/2022	Tỷ lệ (%)
Bà Bùi Kim Thanh	VND	(%)	VND	(%)
Bà Lê Trần Vi Thảo	12.055.000.000	7,25%		
Vốn góp của các cổ đông khác	10.440.000.000	7%	10.440.000.000	7%
	137.581.850.000	85,78%	149.636.850.000	93%
	160.076.850.000	100%	160.076.850.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>31/12/2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	160.076.850.000	160.076.850.000
- Vốn góp đầu năm	160.076.850.000	160.076.850.000
- Vốn góp cuối năm	160.076.850.000	160.076.850.000

Cổ phiếu

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.007.685	16.007.685
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	16.007.685	16.007.685
- Cổ phiếu phổ thông	16.007.685	16.007.685
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	351	351
- Cổ phiếu phổ thông	351	351
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.007.334	16.007.334
- Cổ phiếu phổ thông	16.007.334	16.007.334
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>31/12/2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	VND	VND
Doanh thu bán điện	9.583.988.983	13.196.806.772
Doanh thu bán hàng hóa	48.108.164.806	26.441.126.545
Doanh thu hợp đồng xây dựng	0	9.705.984.983
	<u>57.692.153.789</u>	<u>49.343.918.300</u>

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>31/12/2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	VND	VND
Giá vốn bán điện	13.414.364.792	12.501.383.815
Giá vốn của hàng hóa đã bán	47.901.978.954	26.309.634.212
Giá vốn hợp đồng xây dựng	0	9.608.925.132
	<u>61.316.343.746</u>	<u>48.419.943.159</u>

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>31/12/2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	8.974.837.518	8.317.423.421
	<u>8.974.837.518</u>	<u>8.317.423.421</u>
Chi phí tài chính đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 29.)	<u>0</u>	<u>1.785.561.979</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>31/12/2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	0	298.000
Chi phí nhân công	1.685.762.600	1.508.260.400
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.023.708	585.309
Thuế, phí, lệ phí	25.157.781	22.916.431
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.110.000	85.087.437
Chi phí khác bằng tiền	15.966.364	21.026.324
	<u>1.781.020.453</u>	<u>1.638.173.901</u>

23 THU NHẬP KHÁC

	<u>31/12/2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	-
Thu nhập khác	0	300.000
	<u>0</u>	<u>300.000</u>

24 CHI PHÍ KHÁC

	<u>31/12/2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	VND	VND
Các khoản bị phạt	5.398.536.618	76.034.250
Chi phí khác	0	26.833.265
	<u>5.398.536.618</u>	<u>102.867.515</u>

BÁ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2023
Kết thúc tại ngày 31/12/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀ
Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, Số 34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

28 BÁO CÁO BỘ PHẬN

**Theo lĩnh vực kinh doanh
Quý 4 năm 2023**

	Hoạt động bán điện		Hoạt động thương mại		Hoạt động xây lắp		Tổng cộng các bộ phận		Loại trừ		Tổng cộng toàn doanh nghiệp	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.583.988.983	48.108.164.806					57.692.153.789		-			57.692.153.789
Chi phí bộ phận trực tiếp	13.414.364.792	47.901.978.954					61.316.343.746		-			61.316.343.746
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	-3.830.375.8090	206.185.8520					-3.624.189.9570		0			-3.624.189.957
Chi phí mua TSCĐ trực tiếp	302.292.000	-					302.292.000		-			302.292.000
Chi phí mua TSCĐ không phân bổ	-	-					0		-			0
Tài sản bộ phận trực tiếp	220.601.316.361	10.896.332.900					231.497.649.261		-			231.497.649.261
Tài sản không phân bổ	0	655.045.455			7.329.588.807		7.984.634.262		-			7.984.634.262
Tổng tài sản	220.601.316.3610	11.551.378.3550			7.329.588.807		239.482.283.523		-			239.482.283.523
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	66.962.567.006	46.865.750.983			15.230.866.082		129.059.184.071		-			129.059.184.071
Nợ phải trả không phân bổ	114.750.465.087	10.249.629.754			6.941.558.855		131.941.653.696		-			131.941.653.696
Tổng nợ phải trả	114.750.465.087	10.249.629.754			6.941.558.855		131.941.653.696		-			131.941.653.696

Theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, vì vậy Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. THÔNG TIN BÊN LIÊN QUAN

NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty không có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại thuyết minh số 17.)

Giao dịch phát sinh trong năm:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2023</u>	<u>Năm 2022</u>
		VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ			
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La (*)	Cùng TV HĐQT	-	
Phải trả khác			
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La (*)	Cùng TV HĐQT	0	520.367.519
Lãi đi vay vốn			
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La (*)	Cùng TV HĐQT	0	1.785.561.979

Số dư tại ngày kết thúc năm:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
		VND	VND
Phải trả khác			
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La (*)	Cùng TV HĐQT	0	211.996.921

(*) Từ ngày 26 tháng 4 năm 2023, Thành viên HĐQT và Giám đốc của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà không cùng là thành viên HĐQT hay là giám đốc của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La do ông Nguyễn Tiến Khanh không còn là TV HĐQT và Giám đốc công ty CP Đầu tư và Xây lắp Sông Đà nữa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. THÔNG TIN BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Thu nhập của Ban Giám đốc; Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát

<u>Ho và Tên</u>	<u>Chức danh</u>	<u>31/12/2023</u>	<u>Năm 2022</u>
		VND	VND
Ông Nguyễn Nho Trung	Chủ tịch HĐQT (Từ ngày 01/06/2022)	24.000.000	24.000.000
Ông Nguyễn Tiến Khanh	Giám đốc kiêm Ủy viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 26/04/2023)	150.000.000	384.000.000
Ông Lê Quảng Đại	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 26/04/2023)	240.000.000	164.000.000
Ông Nguyễn Phương Đông	TV HĐQT + Giám đốc (Từ ngày 26/04/2023)	264.000.000	164.000.000
Bà Bùi Kim Thanh	Thành viên HĐQT + Phó giám đốc (Bổ nhiệm ngày 26/04/2023)	204.000.000	0.000.000
Bà Trần Ngọc Quỳnh Anh	Trưởng ban Kiểm soát (Từ ngày 31/05/2022)	24.000.000	24.000.000
Bà Hoàng Mai Chi,	TV Ban Kiểm soát (Từ ngày 26/04/2023)	24.000.000	0
Ông Ngô Tiến Dũng	TV ban Kiểm soát (Từ ngày 26/04/2023)	24.000.000	24.000.000

30. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC QUÝ BÁO CÁO

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2023 kết thúc ngày 31/12/2023.

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho Quý báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Nguyễn Phương Đông
Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2024

Lê Quảng Đại
Kế toán trưởng

Lê Đại Thắng
Người lập biểu